

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

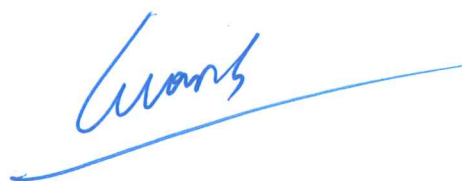


BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Đình Phước
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 0258/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được phê duyệt ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.053.308.555.506	1.840.112.885.978
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.381.302.087	5.335.429.454
1. Tiền	111		6.381.302.087	5.335.429.454
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.487.302.822	1.058.770.495.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	621.508.935.770	1.058.823.652.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	72.487.137.939	48.333.385.709
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	14.738.566.735	14.364.378.895
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(63.247.337.622)	(62.750.920.848)
III. Hàng tồn kho	140	9	1.343.191.265.627	762.489.486.592
1. Hàng tồn kho	141		1.343.191.265.627	762.489.486.592
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		58.248.684.970	13.517.473.996
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.565.027.481	6.321.225.658
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		37.182.871.759	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	17.500.785.730	7.196.248.338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.235.462.367	329.353.410.111
I. Tài sản cố định	220		294.976.784.831	269.457.628.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	288.464.175.274	260.661.521.557
- Nguyên giá	222		710.960.522.511	662.736.239.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.496.347.237)	(402.074.717.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.512.609.557	8.796.106.953
- Nguyên giá	228		15.452.950.000	15.452.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.940.340.443)	(6.656.843.047)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		27.731.021.601	40.736.302.122
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	27.731.021.601	40.736.302.122
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	16.232.483.898	18.732.483.898
1. Đầu tư vào công ty con	261		16.232.483.898	16.232.483.898
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	2.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		295.172.037	426.995.581
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		295.172.037	426.995.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.392.544.017.873	2.169.466.296.089

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.698.381.878.421	1.414.337.718.128
I. Nợ ngắn hạn	310		1.591.422.145.011	1.320.465.321.520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	378.441.290.257	235.912.157.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	168.203.337.125	91.781.354.780
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	99.179.478.000	1.926.334.875
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	593.352	9.861.651.249
5. Phải trả người lao động	315		30.074.759.969	58.123.396.769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		12.428.489.060	1.943.984.179
7. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.608.894.079	15.656.095.365
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	847.032.844.205	869.287.806.027
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18	12.913.740.764	12.712.245.252
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.538.718.200	23.260.295.627
II. Nợ dài hạn	330		106.959.733.410	93.872.396.608
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	52.883.898.639	44.718.546.577
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18	54.075.834.771	49.153.850.031
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		694.162.139.452	755.128.577.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	694.162.139.452	755.128.577.961
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.723.146.672	14.834.133.099
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		170.326.660.343	103.981.760.343
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		175.073.552.437	301.273.904.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		118.167.028.519	80.124.037.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		56.906.523.918	221.149.866.927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.392.544.017.873	2.169.466.296.089


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	978.152.514.159	911.759.687.188
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		978.152.514.159	911.759.687.188
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	830.899.870.201	741.486.463.890
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147.252.643.958	170.273.223.298
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	7.138.517.268	5.757.045.969
6. Chi phí tài chính	23	28	33.678.558.056	24.350.948.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		32.010.153.183	17.858.979.452
7. Chi phí bán hàng	25	29	17.494.120.588	17.507.583.421
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	32.096.578.496	27.715.754.558
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		71.121.904.086	106.455.983.083
10. Thu nhập khác	31		10.000.000	-
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		10.000.000	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.131.904.086	106.455.983.083
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	14.225.380.168	21.294.396.617
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		56.906.523.918	85.161.586.466


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.131.904.086	106.455.983.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.554.412.921	22.158.930.299
Các khoản dự phòng	03	5.619.897.026	(3.143.903.570)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(949.145.490)	9.578.079
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.009.435.404)	(256.891.398)
Chi phí đi vay	06	32.010.153.183	17.858.979.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.357.786.322	143.082.675.945
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	372.594.764.118	18.194.997.013
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(580.701.779.035)	(261.505.444.423)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	193.206.901.443	(95.042.437.829)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.888.021.721	2.079.393.622
Chi phí đi vay đã trả	14	(32.065.784.414)	(17.646.587.441)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.732.225.854)	(23.549.163.386)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.188.650.000)	(13.922.076.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.359.034.301	(248.308.643.243)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.731.874.240)	(6.297.639.324)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.000.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.435.404	3.756.891.398
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.222.438.836)	7.459.252.074

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.205.843.698.920	1.168.316.486.216
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.219.933.308.680)	(893.119.255.573)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.033.117)	(30.442.965.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14.091.642.877)	244.754.265.081
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.044.952.588	3.904.873.912
Tiền đầu kỳ	60	5.335.429.454	7.910.847.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	920.045	19.138.965
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.381.302.087	11.834.860.838

Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu

Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (“UpCom”) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 350 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHK, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ;

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, Xã Thư Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Số 89/4 đường Lâm Tiên, Xã Thư Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thặng dư lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa phản ánh chi phí ước tính cho nghĩa vụ bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định là tiêu thụ trong kỳ và dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản chi phí cần thiết để thực hiện nghĩa vụ bảo hành của Tổng Công ty.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và được bù trừ vào thặng dư vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm/kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTTr ngày 26 tháng 5 năm 2016. Trong năm 2024 - 2025, Tổng Công ty hưởng khoản ưu đãi thuế này do đáp ứng đủ điều kiện về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	321.678.522	1.217.289.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	5.975.963.525	4.118.140.061
Tiền đang chuyển	83.660.040	-
	6.381.302.087	5.335.429.454

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	2.590.830.675	240.679.671
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	1.807.335.782	618.203.643
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	979.144.326	705.206.993
Các ngân hàng khác	598.652.742	2.554.049.754
	5.975.963.525	4.118.140.061

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	64.612.080.000	-	24.300.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.589.976.831	17.589.976.831	17.589.976.831	17.589.976.831
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	16.069.200.000	-	1.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9	14.925.524.958	-	14.925.524.958	-
Các khách hàng khác	77.643.526.996	42.590.552.545	92.060.105.992	42.094.135.771
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	430.668.626.985	-	932.823.744.399	-
	621.508.935.770	60.180.529.376	1.058.823.652.180	59.684.112.602

Như trình bày ở Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	18.989.100.000	-	16.414.164.000	-
Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư Quốc Tế VIGI	15.140.253.510	-	2.454.317.982	-
Công ty Cổ phần Tổ hợp Chuyển giao Công nghệ	6.313.140.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	32.044.644.429	3.066.808.246	29.464.903.727	3.066.808.246
	72.487.137.939	3.066.808.246	48.333.385.709	3.066.808.246

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu vào để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con	14.266.118.843	-	14.278.008.418	-
Ký cược, ký quỹ	4.696.656	-	4.696.656	-
Phải thu khác	467.751.236	-	81.673.821	-
	14.738.566.735	-	14.364.378.895	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Hàng mua đang đi đường	77.902.138.175	-	19.443.154.267	-
Nguyên liệu, vật liệu	420.767.232.785	-	256.967.577.674	-
Công cụ, dụng cụ	4.305.523.585	-	5.631.968.130	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	804.546.192.757	-	449.679.524.787	-
Sản phẩm	22.517.418.248	-	17.304.118.982	-
Hàng hoá	13.152.760.077	-	13.463.142.752	-
	1.343.191.265.627	-	762.489.486.592	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Loại sản phẩm		
Máy biến áp 110KV	372.203.559.730	180.117.074.810
Máy biến áp 220KV	202.068.386.688	58.269.665.850
Khác	230.274.246.339	211.292.784.127
	804.546.192.757	449.679.524.787

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thực hiện thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm sản xuất, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại hai ngân hàng này.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	123.660.689.920	474.989.810.160	21.426.451.499	42.659.287.836	662.736.239.415
Tăng từ mua sắm trong kỳ	9.056.620.000	39.103.971.430	-	63.691.666	48.224.283.096
Số dư cuối kỳ	132.717.309.920	514.093.781.590	21.426.451.499	42.722.979.502	710.960.522.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	83.875.979.726	278.226.491.621	13.614.803.221	26.357.443.290	402.074.717.858
Khấu hao trong kỳ	1.588.359.476	15.766.783.997	697.436.090	2.369.049.816	20.421.629.379
Số dư cuối kỳ	85.464.339.202	293.993.275.618	14.312.239.311	28.726.493.106	422.496.347.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	39.784.710.194	196.763.318.539	7.811.648.278	16.301.844.546	260.661.521.557
Tại ngày cuối kỳ	47.252.970.718	220.100.505.972	7.114.212.188	13.996.486.396	288.464.175.274

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 106.886.358.513 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 112.814.762.541 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh và khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 160.015.841.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 155.119.266.353 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	15.452.950.000
Số dư cuối kỳ	15.452.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ	
Số dư đầu kỳ	6.656.843.047
Hao mòn trong kỳ	2.283.497.396
Số dư cuối kỳ	8.940.340.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	8.796.106.953
Tại ngày cuối kỳ	6.512.609.557

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.239.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.239.000.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống đo lường	11.648.048.322	11.648.048.322
Hệ thống lọc và bơm dầu cho máy biến áp	16.037.973.279	-
Máy cắt tôn silic	-	23.609.281.800
Mở rộng nhà xưởng cơ khí	-	5.433.972.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	45.000.000
	27.731.021.601	40.736.302.122

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá gốc	Số đầu kỳ VND Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898	16.232.483.898
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	8.420.648.380
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	7.811.835.518	7.811.835.518
Đầu tư vào đơn vị khác	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (i)	-	2.500.000.000
	16.232.483.898	18.732.483.898

- (i) Ngày 09 tháng 4 năm 2026, Tổng Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng vốn tại Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc. Kể từ thời điểm này, Tổng Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 31.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty TNHH Máy móc và Thiết bị Yong Peng	100.570.622.588	39.897.474.556
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	42.175.270.949	16.855.853.999
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	28.612.851.696	25.277.285.520
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	26.693.710.043	7.418.302.043
Công ty Cổ phần Tập Đoàn IPC	23.649.246.764	2.639.141.120
Các nhà cung cấp khác	142.816.686.120	141.540.594.420
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	13.922.902.097	2.283.505.739
Tổng cộng	378.441.290.257	235.912.157.397

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	63.081.072.000	154.440.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện 5	11.148.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật SMC	4.273.020.000	4.273.020.000
Các nhà cung cấp khác	18.271.236.556	21.316.094.241
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	71.430.008.569	66.037.800.539
Tổng cộng	168.203.337.125	91.781.354.780

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	99.179.478.000	1.926.334.875
	99.179.478.000	1.926.334.875

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.570.672.604		7.571.232.406	559.802	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	31.594.573.333	31.594.573.333	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.717.647.874	3.717.647.874	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.883.379.104	-	14.225.380.168	21.732.225.854	14.390.224.790	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.443.200	2.290.978.645	(595.451.748)	4.601.730.109	2.909.646.412	-
Thuế tài nguyên	-	-	5.107.144	4.513.792	-	593.352
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.935.646	-	1.189.164.273	1.080.092.965	177.864.338	-
Các loại thuế khác	22.490.388	-	166.187.747	166.187.747	22.490.388	-
	7.196.248.338	9.861.651.249	50.302.608.791	70.468.204.080	17.500.785.730	593.352

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.712.245.252	49.153.850.031	61.866.095.283
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	4.979.709.858	8.595.280.819	13.574.990.677
Hoàn nhập quỹ dự phòng	(3.881.861.991)	-	(3.881.861.991)
Sử dụng quỹ dự phòng	(896.352.355)	(3.673.296.079)	(4.569.648.434)
Số dư cuối kỳ	12.913.740.764	54.075.834.771	66.989.575.535

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	VND	Giá trị	VND	Giảm	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn	854.058.485.166		1.184.253.534.413	1.211.267.345.558	827.044.674.021	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	420.473.879.616		538.520.139.238	594.083.002.239	364.911.016.615	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	112.059.979.024		319.340.435.375	145.136.475.280	286.263.939.119	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	184.963.131.760		175.869.718.287	184.963.131.760	175.869.718.287	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	62.681.941.322		38.922.498.787	101.604.440.109	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	49.592.493.462		111.600.742.726	161.193.236.188	-	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	24.287.059.982		-	24.287.059.982	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	15.229.320.861		13.424.812.445	8.665.963.122	19.988.170.184	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	8.712.239.700		4.245.184.350	4.467.055.350	8.490.368.700	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	5.930.211.944		3.942.608.056	2.906.940.000	6.965.880.000	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	586.869.217		5.237.020.039	1.291.967.772	4.531.921.484	
	869.287.806.027		1.197.678.346.858	1.219.933.308.680	847.032.844.205	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 01 tháng 12 năm 2025	Hạn mức cho vay là 500.000.000.000 VND, duy trì kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 22 tháng 11 năm 2026	Lãi suất vay quy định tại từng Vốn bản nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện	Hợp đồng thế chấp toàn bộ hàng tồn kho (Chi tiết tại Thuyết minh số 9), quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước (Các Thuyết minh số 6 và 7) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh tài trợ.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 14 tháng 4 năm 2026	Hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND, duy trì kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 31 tháng 3 năm 2027.	Lãi suất vay quy định tại từng Văn bản nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện	Hợp đồng thế chấp toàn bộ hàng tồn kho (Chi tiết tại Thuyết minh số 9), quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước (Các Thuyết minh số 6 và 7) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh tài trợ.
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức ngày 20 tháng 4 năm 2026	Hạn mức tín dụng là 395.000.000.000 VND duy trì đến ngày 20 tháng 4 năm 2027	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/ lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 10); Hợp đồng thế chấp toàn bộ hàng tồn kho (Chi tiết tại Thuyết minh số 9), quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước (Các Thuyết minh số 6 và 7) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tài trợ.
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 09 tháng 9 năm 2025	Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND, duy trì 12 tháng kể từ ngày hợp đồng cho vay có hiệu lực	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ	Tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư Tài sản cố định	Hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	29.439.188.661	1.883.112.000	2.906.940.000	28.415.360.661
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (ii)	27.574.332.692	-	4.467.055.350	23.107.277.342
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	2.934.346.085	19.707.052.507	1.291.967.772	21.349.430.820
	59.947.867.438	21.590.164.507	8.665.963.122	72.872.068.823

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.229.320.861	19.988.170.184
- Số phải trả sau 12 tháng	44.718.546.577	52.883.898.639

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay gồm Hệ thống thử nghiệm xung sét 600kJ/4000Kv (Thuyết minh số 10).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 10 tháng 10 năm 2025 với tổng giá trị không vượt giá 16.800.000.000 VNĐ với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư máy cắt tôn silic năm 2025". Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày giao kết Hợp đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần.

Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay gồm Máy cắt tôn silic mã hiệu TBA 400 Ecoline xuất xứ Đức (Thuyết minh số 10).

(ii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 10).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng động cơ 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH (Thuyết minh số 10).

- (iii) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng như sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị tối đa của khoản vay là 6.847.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án "Mở rộng nhà xưởng cơ khí". Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 12 tháng 2 năm 2026 với giá trị tối đa của khoản vay là 11.079.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án "Cung cấp và lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống buồng sơn Epoxy". Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay là 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay được xác định là Lãi suất tham chiếu (+) Biên độ 3,0%/năm và điều chỉnh 03 tháng một lần đến hết thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ Dự án.
- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 06 tháng 5 năm 2026 với giá trị tối đa của khoản vay là 12.560.000.000 VND với mục đích tài trợ Dự án "Hệ thống lọc và bơm dầu cho máy biến áp" theo hợp đồng mua bán số 20.12.25/HĐ-EEMC ngày 20 tháng 12 năm 2025. Thời hạn vay là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay là 7 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất vay được xác định là Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 2,8%/năm và điều chỉnh 03 tháng một lần đến hết thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ Dự án.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	19.988.170.184	15.229.320.861
Trong năm thứ hai	19.988.170.184	15.491.516.249
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.895.728.455	29.227.030.328
	72.872.068.823	59.947.867.438
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	19.988.170.184	15.229.320.861
Số phải trả sau 12 tháng	52.883.898.639	44.718.546.577

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Vốn khác của chủ sở hữu (Phân loại lại)		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)		-	61.231.760.343	214.215.821.592	610.486.361.935			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-				-	85.161.586.466	85.161.586.466			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-			-	42.750.000.000	(42.750.000.000)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			-	-	(26.080.000.000)	(26.080.000.000)			
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-			-	-	(425.000.000)	(425.000.000)			
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)		-	103.981.760.343	230.122.408.058	669.142.948.401			
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)		14.834.133.099	103.981.760.343	301.273.904.519	755.128.577.961			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-			-	-	56.906.523.918	56.906.523.918			
Trả cổ tức (i)	-	-			-	-	(97.255.176.000)	(97.255.176.000)			
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-			-	66.344.900.000	(66.344.900.000)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-			-	-	(18.526.800.000)	(18.526.800.000)			
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-			-	-	(980.000.000)	(980.000.000)			
Biến động khác	-	-			(1.110.986.427)	-	-	(1.110.986.427)			
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)		13.723.146.672	170.326.660.343	175.073.552.437	694.162.139.452			

(i) Theo Nghị quyết số 72/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền, trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 97.255.176.000 VND. Tính đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thực hiện chi trả khoản cổ tức nêu trên;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 66.344.900.000 VND;
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 18.526.800.000 VND và 980.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.418.392	32.418.392

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 09 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	324.183.920.000	99,79%	324.183.920.000	99,79%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	152.366.430.000	46,90%	152.366.430.000	46,90%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40%	20.803.730.000	6,40%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21%	680.000.000	0,21%
Tổng	324.863.920.000	100%	324.863.920.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	48.207,63	9.162,63
EUR	1.743,50	1.744,93

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam với tổng số tiền 2.131.331.100 VND, chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	656.496.513.363	720.474.650.032
Doanh thu bán hàng hóa	267.197.827.615	141.169.946.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.458.173.181	50.115.090.500
	978.152.514.159	911.759.687.188
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	607.066.418.731	821.815.691.583

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	534.741.120.169	575.807.532.179
Giá vốn của hàng hóa đã bán	247.660.742.157	128.388.816.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.498.007.875	37.290.115.057
	830.899.870.201	741.486.463.890

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng hóa mua để bán lại	247.660.742.157	128.388.816.654
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	459.485.005.736	516.621.166.784
Chi phí nhân công	48.539.917.391	46.974.951.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.554.412.921	22.158.930.299
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	10.189.545.460	(3.143.903.570)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.150.898.145	44.298.654.265
Chi phí khác bằng tiền	23.910.047.475	31.411.186.255
	880.490.569.285	786.709.801.869

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	5.075.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.053.920.565	5.500.154.421
Lãi tiền gửi	9.596.703	256.891.548
	7.138.517.268	5.757.045.969

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	32.010.153.183	17.858.979.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.618.831.694	6.491.968.753
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	49.573.179	-
	33.678.558.056	24.350.948.205

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.532.246.156	1.279.459.572
Chi phí bảo hành	9.693.128.686	8.594.252.060
Chi phí vận chuyển	5.876.264.222	7.012.966.667
Chi phí bán hàng khác	392.481.524	620.905.122
	17.494.120.588	17.507.583.421
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.471.673.545	9.859.115.549
Chi phí vật liệu văn phòng	1.325.550.393	955.015.748
Chi phí khấu hao tài sản	3.267.240.805	4.135.572.379
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	496.416.774	(9.458.947.769)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.535.696.979	22.224.998.651
	32.096.578.496	27.715.754.558

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	14.225.380.168	21.294.396.617
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.225.380.168	21.294.396.617

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	71.131.904.086	106.455.983.083
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(10.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.996.760	16.000.000
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	71.126.900.846	106.471.983.083
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	71.126.900.846	106.471.983.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	14.225.380.168	21.294.396.617

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con
Công ty Cổ phần GVI	Cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	607.066.418.731	821.815.691.583
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	123.272.521.190	56.520.779.381
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	60.791.218.407	12.396.158.826
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	421.120.000	450.840.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	422.581.559.134	752.447.913.376
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	<i>78.037.430.000</i>	<i>53.982.000.000</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>74.540.000.000</i>	<i>76.012.090.909</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Trung - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>73.629.256.219</i>	<i>170.000.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án truyền tải điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>39.235.000.000</i>	<i>195.090.000.000</i>
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Trung</i>	<i>13.860.000.000</i>	<i>13.650.000.000</i>
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án lưới điện miền Nam</i>	<i>2.140.000.000</i>	<i>44.605.618.182</i>
<i>Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực</i>	<i>790.000.000</i>	<i>15.269.888.889</i>
<i>Ban Quản lý dự án lưới điện</i>	<i>206.631.653</i>	<i>220.000.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia</i>	<i>-</i>	<i>202.180.000.000</i>
<i>Công ty Điện lực Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc</i>	<i>-</i>	<i>14.031.955.944</i>
<i>Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>140.143.241.262</i>	<i>137.236.359.452</i>
Mua hàng	175.049.957.908	115.746.398.391
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	157.588.181.014	95.369.556.148
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	7.054.339.415	9.229.490.785
Công ty Cổ phần GVI	4.364.226.900	3.716.325.900
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	-	168.000.000
Các công ty và đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.043.210.579	7.263.025.558

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	430.668.626.985	932.823.744.399
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	53.737.000.219	28.836.419.765
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện - EEMC	13.294.029.844	19.091.441.098
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	738.510.000	800.064.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362.899.086.922	884.095.819.536
Trong đó:		
Công ty Truyền tải điện 1	110.345.324.126	46.302.062.325
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	74.702.435.357	186.879.125.204
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	44.970.116.880	132.022.272.727
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	39.525.808.000	207.835.639.273
Ban Quản lý Dự án các Công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	7.463.000.000	83.794.200.000
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	85.892.402.559	227.262.520.007
Phải thu ngắn hạn khác	14.266.118.843	14.278.008.418
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	8.182.688.354	8.194.577.929
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	6.083.430.489	6.083.430.489
Phải trả người bán ngắn hạn	13.922.902.097	2.283.505.739
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	9.336.143.258	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	2.358.903.713	-
Công ty Cổ Phần GVI	1.794.911.492	1.024.202.000
Công ty Thí Nghiệm Điện miền Nam	151.520.739	751.757.803
Công ty Thí nghiệm Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	145.995.134	224.124.680
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện miền Bắc	135.427.761	192.048.840
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	46.005.840
Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện miền Trung	-	45.366.576
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	71.430.008.569	66.037.800.539
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện	3.123.380.720	-
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	68.306.627.849	66.037.800.539
Trong đó:		
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	21.192.000.000	-
Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	18.355.000.000	25.675.000.000
Ban QLDA Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	7.229.800.000	7.262.500.000
Công ty Truyền tải điện 1	5.782.735.912	4.832.535.912
Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	3.670.000.000	3.650.500.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam	-	8.538.000.000
Ban QLDA Các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	7.436.000.000
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.077.091.937	8.643.264.627

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Đình Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)	115.200.000	-
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025)	-	78.200.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	474.000.000	342.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên Hội đồng quản trị	94.800.000	65.400.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)	-	339.020.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	651.870.000	425.200.000
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc	494.700.000	369.720.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	494.880.000	369.820.000
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	446.940.000	325.660.000
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025) - Phó Tổng Giám đốc	562.800.000	332.806.316
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	427.680.000	300.020.000
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Trưởng Ban Kiểm soát	97.200.000	65.600.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	94.800.000	63.400.000
Bà Đinh Hà Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	94.800.000	63.400.000
Tổng cộng		4.049.670.000	3.140.246.316

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.064.333.800 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 14.906.674.820 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (kỳ trước lần lượt là 3.764.832.243 VND và 3.010.600.000 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các mục tăng, giảm các khoản phải trả và mục tăng giảm các khoản phải thu.

33. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
	VND	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	1.926.334.875	1.926.334.875
Phải trả ngắn hạn khác	17.409.154.240	(1.753.058.875)	15.656.095.365
Vốn khác của chủ sở hữu	-	14.834.133.099	14.834.133.099
Nguồn kinh phí	173.276.000	(173.276.000)	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	14.834.133.099	(14.834.133.099)	-



Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

T.C.P.
NỘI